

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 VÀ 2 THÁNG NĂM 2022**

ĐIỆN BIÊN, 02-2022

Số: /BC- CTK

Điện Biên, ngày 24 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH

Kinh tế - xã hội tháng 02 và 2 tháng năm 2022 tỉnh Điện Biên

A. KINH TẾ

I. THU, CHI NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh 2 tháng ước đạt 265,15 tỷ đồng, tăng 41,59% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 254,11 tỷ đồng, tăng 36,51% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 95,83%; thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu đạt 3,65 tỷ đồng, chiếm 1,38%, thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp 7,4 tỷ chiếm 2,79%

Tổng chi ngân sách Nhà nước 2 tháng năm 2022 ước đạt 1.856,26 tỷ đồng, tăng 29,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 578,37 tỷ đồng, tăng 75,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 31,16%. Chi thường xuyên đạt 1.274,37 tỷ đồng, tăng 16,1%, chiếm 68,65%. Các nhiệm vụ chi khác đạt 3,52 tỷ đồng, tăng 42,35%, chiếm 0,19%.

II. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 02 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Sản xuất lúa vụ đông xuân năm 2022 cơ bản đã thực hiện theo đúng khung lịch thời vụ; tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã được hạn chế; việc chăm sóc đàn gia súc, gia cầm trong những ngày giá rét đã được chu đáo hơn; công tác quản lý, bảo vệ, chăm sóc rừng được duy trì thường xuyên; sản xuất thủy sản ổn định.

a) Trồng trọt:

- **Lúa đông xuân:** Đến nay toàn tỉnh đã gieo cấy được 9.308,75 ha, giảm 1,03% so với cùng kỳ năm trước, đạt 96,26% kế hoạch. Một số huyện như: Điện Biên, Mường Nhé, Tuần Giáo và Nậm Pồ đã gieo cấy vượt kế hoạch; riêng huyện Tủa Chùa mới gieo cấy đạt 52,99% kế hoạch, nguyên nhân là huyện vùng cao, nguồn nước tưới không đảm bảo nên bà con thực hiện gieo trồng muộn, bên cạnh đó dịch covid -19 bùng phát mạnh tại một số xã trên địa bàn huyện nên bà con nghỉ cách ly để phòng, chống dịch nên chưa thực hiện được gieo cấy theo đúng lịch thời vụ.

Để thực hiện tốt kế hoạch gieo trồng, ngay từ đầu vụ, các cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương đã tích cực triển khai các biện pháp siết chặt quản lý giống, vận động bà con nông dân tuân thủ cơ cấu giống của ngành Nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, hoàn thành các chỉ tiêu gieo trồng lúa đông xuân. Các loại giống lúa thuần có năng suất, chất lượng cao như Bắc thơm số 7, IR64, Nghi hương, ... vẫn là dòng chủ đạo trên các trà lúa chiếm tới trên 70% diện tích, còn lại là các giống lúa lai. Một số giống lúa đặc sản có giá trị kinh tế cao như Sém cù đã được bà con tại các huyện Điện Biên, Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ mở rộng diện tích gieo trồng. Thời tiết trong tháng thuận lợi tạo điều kiện cho cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Hiện nay bà con nông dân đang tích cực làm cỏ, tỉa dặm và bón phân đợt 1 cho những trà lúa sớm và trà chính vụ.

- Các loại cây hoa màu vụ đông xuân:

Đến nay toàn tỉnh đã gieo trồng được 1.047,42 ha cây hoa màu các loại, tăng 13,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngô gieo trồng được 201,30 ha, tăng 89,76%; lạc gieo trồng được 70,0 ha, tăng 42,57%; rau các loại trồng được 665,34 ha, tăng 1,87%; đậu các loại gieo trồng được 110,78 ha, giảm 0,02%. Nhìn chung tiến độ gieo trồng các loại cây màu lương thực tăng hơn so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân, do thời tiết thuận lợi nên bà con tranh thủ cấy nhanh

tiến độ gieo trồng, một số loại cây trồng như cây đậu cho hiệu quả kinh tế không cao bà con đã chuyển sang trồng một số loại cây khác.

- Tình hình sâu bệnh:

Hiện nay có một số sâu, bệnh xuất hiện và gây hại trên cây trồng. Tổng diện tích bị nhiễm sinh vật gây hại trong tháng 1.723,0 ha, diện tích phòng trừ 3.132,0 ha chủ yếu phòng trừ sinh vật gây hại trên cây lúa đông xuân và cây ăn quả. Trong đó: cây lúa diện tích nhiễm 1.186 ha; cây cà phê diện tích nhiễm 270,90 ha; cây ăn quả diện tích nhiễm là 201,80 ha; diện tích phát hiện trứng châu chấu tre 42,0 ha tại huyện Mường Chà và huyện Tuần Giáo.

b) Chăn nuôi:

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối ổn định. Đàn bò vẫn luôn được trú trọng phát triển, các chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại vẫn luôn được quan tâm giúp các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Chăn nuôi lợn vẫn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, mặc dù bệnh dịch đã giảm nhiều, nhưng không có thuốc đặc trị và vắc xin phòng bệnh nên nguy cơ bệnh dịch tái phát và tiếp tục lây lan vẫn rất cao. Nhiều hộ chăn nuôi vẫn bỏ trống chuồng trại, chưa dám khôi phục sản xuất vì tâm lý sợ dịch bệnh tái phát. Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh, tính từ ngày 15/01/2022 đến hết ngày 15/02/2022 bệnh Dịch tả lợn Châu Phi tái phát với tổng số mắc bệnh và chết 110 con.

Ước tính số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 02 so với cùng kỳ năm trước như sau: Đàn trâu 134.110 con, giảm 0,45%; đàn bò 94.558 con, tăng 13,15%; đàn lợn 300.015 con, tăng 1,50%; đàn gia cầm 4.623,21 nghìn con, tăng 3,30% (gà 3.522,14 nghìn con, tăng 2,94%).

Dự ước số đầu con xuất chuồng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng 02 so với cùng kỳ năm trước: Số con trâu xuất chuồng 858 con, tăng 2,75%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 237,34 tấn, tăng 2,39%. Số con bò xuất chuồng 965 con, tăng 2,44%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 193,71 tấn, tăng 2,46%. Số con

lợn xuất chuồng 21.278 con, giảm 2,15%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1.081,17 tấn, tăng 1,09%. Gia cầm hơi xuất chuồng 430,15 tấn, tăng 3,35%; sản lượng trứng gia cầm 6.915,87 nghìn quả, tăng 0,66% (thịt gà hơi 278,63 tấn, tăng 2,35%; trứng gà 4.398,42 nghìn quả, tăng 1,46%).

2. Sản xuất lâm nghiệp

Chi cục Kiểm lâm và các ngành chức năng đã tăng cường phối hợp với các địa phương tiếp tục tổ chức tuyên truyền công tác phòng, chống cháy rừng trong mùa khô hanh và thường xuyên xuống cơ sở kiểm tra, rà soát củng cố lại các tổ phòng cháy, chữa cháy, đồng thời phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm về lâm luật. Trong tháng toàn tỉnh không có vụ cháy rừng xảy ra; nhưng hiện tượng phá rừng và vi phạm quy định QLBR vẫn còn.

Toàn tỉnh đã xảy ra 52 vụ vi phạm quy định QLBR; trong đó: phá rừng trái phép 33 vụ với diện tích 15,12 ha, số vụ phá rừng và diện tích rừng bị phá tăng cao so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân do bà con phá rừng làm nương rẫy; khai thác rừng trái phép 03 vụ; mua bán, vận chuyển, tàng trữ, chế biến lâm sản trái phép 16 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 1,46m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách 79,25 triệu đồng.

Dự ước khai thác lâm sản trong tháng 02: Sản lượng gỗ 980 m³, giảm 5,77% so với thực hiện cùng kỳ năm trước; sản lượng củi 61.235 ste, giảm 2,0% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng so với cùng kỳ năm trước: Gỗ khai thác được 2.012 m³, giảm 6,07%; củi khai thác được 128.285 ste, giảm 1,97%.

3. Thủy sản:

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì phát triển tốt. Dự ước toàn tỉnh có 2.726,12 ha ao, hồ đang nuôi trồng thủy sản, tăng 3,65% so với cùng kỳ năm trước (nuôi cá 2.724,67 ha, tăng 3,65%). Việc đầu tư, mở rộng diện tích và tăng năng suất nuôi trồng vẫn được bà con quan tâm, đặc biệt mô hình nuôi cá lồng trên các hồ chứa nước, mô hình nuôi cá bể bồn tại xã Tênh Phong

huyện Tuần Giáo vẫn được quan tâm đầu tư phát triển. Tổng số lượng lồng bè hiện có trên địa bàn tỉnh là 255 cái với tổng thể tích 36.392 m³.

Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác tháng 02 được 378,08 tấn, tăng 10,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng nuôi trồng được 355,89 tấn, tăng 11,66% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khai thác được 22,19 tấn, giảm 2,97% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng so với cùng kỳ năm trước: Sản lượng nuôi trồng và khai thác ước đạt 761,63 tấn, tăng 10,78%, trong đó: Sản lượng nuôi trồng đạt 715,34 tấn, tăng 11,66%; sản lượng khai thác đạt 46,29 tấn, giảm 1,26%.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 02 trùng vào dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, thời gian nghỉ Tết dài ngày nên thời gian hoạt động sản xuất công nghiệp giảm khoảng 30% so với tháng trước, số lượng sản phẩm toàn ngành giảm khá sâu, nhất là nhóm sản xuất vật liệu xây dựng; riêng ngành công nghiệp chế biến và bảo quản rau quả được đánh giá tăng do nhu cầu tiêu dùng của xã hội trong dịp Tết. Những nguyên nhân trên đã tác động đến sản xuất công nghiệp trong tháng.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 giảm 6,22% so với tháng trước, trong đó: ngành khai khoáng giảm 14,72%; ngành chế biến, chế tạo giảm 8,52%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,17%; cung cấp nước và hoạt động quản lý, xử lý rác thải giảm 4,35%. So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 11,61%; trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 4,55%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,11%; sản xuất và phân phối điện tăng 40,45%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 9,05%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 của tỉnh đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước, các ngành công nghiệp như khai khoáng, chế biến chế tạo đã có hướng sản xuất tích cực theo mùa vụ. Ngành sản xuất điện tăng trưởng cao so cùng kỳ là do: Từ tháng 5/2021 đã có thêm 3 nhà máy thủy điện phát điện thành công và hòa điện lưới quốc gia (trong đó: nhà máy thủy điện Long Tạo có công suất lớn), thời tiết chuyển sang mùa khô thuận lợi cho các cơ sở sản xuất điện mặt trời,

sản lượng điện năng lượng mặt trời của khu vực cá thể đóng góp đáng kể nâng tổng sản lượng điện tháng báo cáo tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước.

Một số sản phẩm chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Điện thương phẩm tăng 40,96%; điện sản xuất tăng 40,37%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 19,17%; đá xây dựng khác tăng 5,59%. Sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: bàn bằng gỗ các loại giảm 2,94%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 2 tháng ước tăng 8,93% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: ngành khai khoáng tăng 5,89%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,35%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 32,31%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 8,63%. Trong 2 tháng đầu năm 2022, một số sản phẩm tăng khá so với cùng kỳ như: Điện sản xuất tăng 33,69%; điện thương phẩm tăng 24,97%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 19,09%; đá xây dựng tăng 7,65%; bên cạnh đó một số đơn vị sản xuất ngành chế biến đã bị sụt giảm sản lượng lớn so với cùng kỳ năm trước như: Xi măng Điện Biên giảm 8,57 %; bàn bằng gỗ các loại giảm 2,41%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 02 giảm 0,76% so với tháng trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,35%) và giảm 0,33% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,68%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,58%). Tính chung 2 tháng đầu năm 2022 chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 2,42% (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,68%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,3%).

IV. VỐN ĐẦU TƯ

1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Trong bối cảnh tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn, giá xăng dầu liên tục tăng giữ ở mức cao nhất trong vòng 8 năm qua; giá sắt, thép và vật liệu xây dựng tăng đáng kể đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình thực hiện vốn đầu tư trong tháng 02 năm 2022. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh Covid-19 trong tháng có

diễn biến phức tạp đã tác động tiêu cực đến đời sống xã hội nói chung, kế hoạch triển khai vốn đầu tư nói riêng. UBND tỉnh đã phê duyệt xong một số dự án, công trình mới chuẩn bị đầu tư nên vốn đầu tư thực hiện trong tháng 02/2022 chủ yếu sử dụng nguồn vốn của các năm trước được chuyển tiếp theo kế hoạch vốn trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 đạt 182,51 tỷ đồng, giảm 3,52% so với tháng trước và tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 141,26 tỷ đồng, giảm 3,51% và tăng 18,53%; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 37,14 tỷ đồng, giảm 3,73% và 28,41%; Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 4,11 tỷ đồng, giảm 1,79% và 39,85%.

Ước tính 2 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 371,68 tỷ đồng, tăng 10,04% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 287,66 tỷ đồng, tăng 25,77% so với cùng kỳ năm trước; Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 75,73 tỷ đồng, giảm 19,64% so với cùng kỳ năm trước; Vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 8,3 tỷ đồng, giảm 44,0% so với cùng kỳ năm trước

2. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Dự ước vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 02 ước đạt 886,48 tỷ đồng, giảm 4,85% so với tháng trước, tăng 10,48% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 380,75 tỷ đồng, giảm 4,73% và tăng 1,4% (vốn Trung ương quản lý đạt 155,73 tỷ đồng, giảm 6,08% và tăng 0,34%; vốn địa phương quản lý đạt 225,02 tỷ đồng, giảm 3,78% và tăng 2,15%); Vốn ngoài Nhà nước đạt 505,73 tỷ đồng, giảm 4,93% và tăng 18,47%.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện dự tính 2 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.818,12 tỷ đồng, tăng 14,65% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 780,42 tỷ đồng, tăng 5,76% (vốn Trung ương quản lý đạt 321,54 tỷ đồng, tăng 2,37%; vốn địa phương quản lý đạt 458,88 tỷ đồng, tăng 8,27%); Vốn ngoài Nhà nước đạt 1.037,7 tỷ đồng, tăng 22,38% so với cùng kỳ.

V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - GIÁ CẢ - VẬN TẢI

1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 02 trùng vào dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, các hoạt động sản xuất, dự trữ nguồn hàng để phục vụ trước, trong và sau Tết được các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chủ động triển khai trong tháng 01 nên lượng hàng hóa dồi dào, chủng loại đa dạng, hình thức mẫu mã đẹp, hàng hóa được vận chuyển lưu thông thuận lợi, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết của người dân, không xảy ra thiếu hàng, giá bán các mặt hàng tiêu dùng khá ổn định so với thời điểm trước Tết. Tuy nhiên do tình hình dịch bệnh covid-19 có diễn biến phức tạp, trong tháng ghi nhận số ca mắc bệnh tăng cao, số ca lây nhiễm trong cộng đồng tăng nên các gia đình có lịch nghỉ lễ Tết âm lịch dài ngày hạn chế tập trung gặp mặt đầu xuân như các năm trước. Sức mua thực phẩm sau Tết chưa cao, trừ các mặt hàng tươi sống. Nhu cầu mua vật liệu xây dựng giảm mạnh do nhu cầu xây dựng nhà ở các khu tái định cư cơ bản đã ổn định trước Tết. Giá xăng dầu trong tháng có điều chỉ tăng giá cũng như do nhu cầu lưu thông hàng hóa sau Tết giảm nên làm cho doanh thu nhóm xăng, dầu các loại có mức giảm khá so với tháng trước. Riêng doanh thu nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm có giá bán tăng nhẹ so với tháng trước do giá vàng trong nước giữ ở mức giá khá cao cùng với nhu cầu mua sắm vàng lấy may và làm quà tặng vào ngày Vía Thần Tài, ngày Lễ tình yêu (14/2) tăng mạnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02 ước đạt 1.104,57 tỷ đồng, giảm 8,11% so với tháng trước, tăng 19,22% so với cùng kỳ năm trước.

1.1. Bán lẻ hàng hoá

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 02 năm 2022 ước tính đạt 990,81 tỷ đồng, giảm 8,27% so với tháng trước và tăng 19,54% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ các nhóm hàng cụ thể ở biểu sau:

Biểu 01: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước tháng 02 và 2 tháng so với cùng kỳ

	Ước tháng 02 (Tỷ đồng)	2 tháng (Tỷ đồng)	Tháng 02	2 tháng
			So với cùng kỳ (%)	
Tổng số	990,81	2.070,91	119,54	125,26
Lương thực, thực phẩm	352,46	736,98	118,29	126,24
Hàng may mặc	54,30	113,25	116,14	122,71
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	112,94	235,49	118,12	125,38
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	14,04	28,66	117,27	116,93
Gỗ và vật liệu xây dựng	165,98	348,90	129,08	129,78
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4,06	8,44	109,19	112,42
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	85,58	178,45	114,30	118,17
Xăng, dầu các loại	114,96	239,72	123,04	128,89
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	6,35	13,20	110,77	116,26
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3,84	7,63	113,77	114,29
Hàng hoá khác	35,94	75,33	114,41	120,65
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40,35	84,86	114,01	119,33

1.2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 02 ước đạt 44,97 tỷ đồng, giảm 6,26% so với tháng trước và tăng 12,69% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú đạt 3,26 tỷ đồng, tăng 4,42% và giảm 0,64%. Dịch vụ ăn uống đạt 41,71 tỷ đồng, giảm 7,0% và tăng 13,89%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022 đạt 92,94 tỷ đồng, tăng 11,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ lưu trú đạt 6,38 tỷ đồng, giảm 6,75%; dịch vụ ăn uống đạt 86,55 tỷ đồng, tăng 12,68%.

1.3. Dịch vụ khác: Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 02 ước tính đạt 68,74 tỷ đồng, giảm 7,07% so với tháng trước, tăng 19,09% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022 đạt 142,72 tỷ đồng, tăng 17,88%.

2. Giá cả

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)*

Trong bối cảnh tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp số ca nhiễm trong cộng đồng tăng cao, Bên cạnh đó, giá

bán lẻ xăng dầu liên tục được điều chỉnh tăng với sự điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu ngày 21/02/2022 của Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam, với mức giá bán hiện tại giá xăng dầu đang ở mức cao nhất trong vòng 8 năm trở lại đây; giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình tăng là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 02 tăng 0,42% so với tháng trước, tăng 0,69% so với tháng 12 năm trước và tăng 3,91% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 2 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 4,31%, cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 2,21%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,32%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,03%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 17,75%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,92%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,72%; nhóm giao thông tăng 17,49%, bưu chính viễn thông giảm 0,06%; nhóm giáo dục tăng 0,37%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,51%; nhóm hàng hóa dịch vụ khác tăng 1,32%.

**** Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

Chỉ số giá vàng tháng 02, thị trường vàng trong nước ngày Vía Thần Tài sôi động, lượng khách hàng mua trực tiếp tại các cửa hàng tăng mạnh. Bình quân trong tháng giá vàng SJC dao động quanh mức 6.254.000đ/chỉ, tăng 1,51% so với tháng trước, tăng 10,05% cùng kỳ năm trước và tăng 60,84% so với kỳ gốc 2019.

Chỉ số giá đồng đô la Mỹ tháng 02 so với tháng trước chỉ số giá USD giảm 0,34% so với tháng trước; so với cùng kỳ năm 2021 giảm 1,25% và so với cùng kỳ gốc 2019 giảm 2,19%.

**** Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất:*** Chỉ số có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.

3. Hoạt động Vận tải

Sau thời gian nghỉ tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, hoạt động vận tải hành khách bắt đầu nhộn nhịp trở lại khi nhiều người dân về quê đã trở lại đi làm tại các tỉnh, thành phố, nhu cầu hàng hóa trong tháng này chưa cao nên hoạt động

vận tải tháng 02 tăng 3,36% về lượng khách vận chuyển và giảm 2,19% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, vận chuyển hành khách tăng 14,43% và vận chuyển hàng hóa tăng 12,59%.

** Hoạt động vận tải tháng 2 năm 2022:*

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi tháng 2 ước đạt 69,2 tỷ đồng, giảm 1,28% so với tháng trước và tăng 12,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 10,2 tỷ đồng, tăng 3,82% so với tháng trước, tăng 21,34% so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa đạt 58,52 tỷ đồng, giảm 2,14% so với tháng trước và tăng 11,36% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 94,19 nghìn hành khách, tăng 3,36% so với tháng trước và tăng 21,34% cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách luân chuyển đạt 14,22 triệu HK.Km, tăng 4,14% so với tháng trước và tăng 21,63% cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 382,28 nghìn tấn, giảm 2,19% so với tháng trước và tăng 11,76% cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 17,62 triệu tấn.Km, giảm 2,19% so với tháng trước và tăng 11,31% cùng kỳ năm trước.

** Hoạt động vận tải 2 tháng năm 2022:*

Tổng doanh thu đạt 139,3 tỷ đồng, tăng 12,62% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 20,03 tỷ đồng, tăng 14,32% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 118,33 tỷ đồng, tăng 12,38% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hành khách ước 2 tháng đạt 185,32 nghìn hành khách, tăng 14,43% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách luân chuyển đạt 27,88 triệu HK.Km, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 773,13 nghìn tấn, tăng 12,59% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 35,64 triệu tấn.Km, tăng 12,37% so với cùng kỳ năm trước.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. TÌNH HÌNH TẾT NGUYÊN ĐÁN NHÂM DẦN 2022

Trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã thành phố ban hành các văn bản thực hiện đảm bảo các chính sách an sinh xã hội, chăm lo chu đáo đời sống vật chất và tinh thần cho các gia đình chính sách, người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn. Một số kết quả tổ chức triển khai thực hiện đã đạt được như sau:

1. Thực hiện các chế độ trợ giúp xã hội, trợ cấp ưu đãi thường xuyên:

Thực hiện trợ giúp xã hội cho 17.082 đối tượng đang được hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội tại cộng đồng theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ. Tổ chức chúc thọ, mừng thọ cho 140 người cao tuổi thọ 100 tuổi, 476 người cao tuổi thọ 90 tuổi trên địa bàn tỉnh, đảm bảo chu đáo, trang trọng, tiết kiệm, thể hiện lòng kính trọng người cao tuổi để người cao tuổi sống vui, sống khỏe, góp phần phát huy vai trò của người cao tuổi vào sự phát triển kinh tế - xã hội.

2. Thực hiện trợ giúp xã hội đột xuất:

Thực hiện rà soát và hỗ trợ thiếu đói dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 cho 5.568 hộ, bằng 23.188 khẩu, số gạo hỗ trợ khoảng 347,820 tấn gạo, kinh phí được lấy từ ngân sách địa phương.

3. Các hoạt động cụ thể chăm lo Tết Nguyên đán cho người nghèo, người có công, gia đình chính sách và các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn

Trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, từ kinh phí phân bổ của trung ương, từ nguồn kinh phí của tỉnh, của cấp huyện, nguồn vận động hỗ trợ các tập thể, cá nhân, toàn tỉnh đã thực hiện tiếp nhận hỗ trợ, tặng 49.079 suất quà tết cho người có công, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng xã hội khác, trị giá 19.856,5 triệu đồng, cụ thể: Quà của Chủ tịch nước 1.410 suất trị giá 427,5 triệu đồng; quà từ ngân sách

tính 674 suất trị giá 601 triệu đồng; quà từ ngân sách huyện 25.312 suất trị giá 6.218 triệu đồng; quà từ xã hội hóa: 21.683 suất, bằng 12.610 triệu đồng.

II. THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ

Trong tháng không phát sinh thiếu đói trong dân cư.

III. TÌNH HÌNH Y TẾ

1. Tình hình dịch bệnh Covid-19:

Trong tháng qua, trên địa bàn tỉnh Điện Biên xuất hiện nhiều ổ dịch COVID-19 cùng với sự tăng nhanh về số lượng người bị nhiễm SARS-CoV-2 tại nhiều huyện, thị xã, thành phố. Tính từ ngày 01/01/2022 đến 18h00 ngày 21/02/2022 trên địa bàn toàn tỉnh có 5.617 trường hợp mắc SARS-CoV-2, tại 10/10 huyện, thị xã, thành phố, có 03 trường hợp tử vong. Lũy tích, từ ngày 05/02/2021 đến 18h00 ngày 21/02/2022 trên địa bàn toàn tỉnh có 6.251 trường hợp mắc SARS-CoV-2, trong đó: có 3.929 trường hợp xác định đã khỏi bệnh và ra viện, có 03 trường hợp tử vong. Hiện tại đang điều trị 2.319 trường hợp tại 11 điểm điều trị trên toàn tỉnh.

Kết quả triển khai tiêm Vắc xin phòng COVID-19: Tính đến ngày 20/02/2022, tỉnh Điện Biên tiêm được 1.031.909 liều, cụ thể: Tỷ lệ tiêm chủng từ 18 tuổi trở lên là 907.702 liều (01 liều vắc xin đạt 98,6% và đủ 02 liều vắc xin đạt 91,9% dân số từ 18 tuổi trở lên và 261.485 liều mũi 3 đạt 77,1%). Tỷ lệ tiêm chủng từ 12 đến dưới 18 tuổi là 124.207 liều (01 liều vắc xin 96,9% và đủ 02 liều vắc xin 87%).

2. Công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm khác:

Được triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch trên địa bàn, như: Tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác, đặc biệt là các bệnh lây qua đường tiêu hóa; Duy trì hoạt động của đội cơ động chống dịch; Chuẩn bị sẵn sàng đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch, nhất là khi có tình huống khẩn cấp; Báo cáo kịp thời công tác dịch bệnh theo quy định. Đồng thời, tăng cường công tác truyền thông dưới nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ

động tham gia phòng chống dịch bệnh. Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh không có vụ dịch do bệnh truyền nhiễm gây ra.

3. Công tác phòng, chống HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS vẫn diễn biến phức tạp, tính đến 31/01/2022, có 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.611 ca nhiễm HIV, trong đó không có ca mắc mới được phát hiện trong tháng; số nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS tích lũy 5.500 ca, trong đó không có ca mắc mới được phát hiện trong tháng; tử vong do AIDS lũy tích 3.961 ca, trong đó số phát hiện tử vong mới trong tháng là 0 ca; số ca quản lý được 3.429, chiếm 94,0% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,55%.

4. Tình hình an toàn thực phẩm:

Ngành Y tế đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. Tăng cường biện pháp bảo đảm ATTP trong phòng chống dịch COVID-19 đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố. Thành lập 120 đoàn thanh, kiểm tra ATTP, các đoàn tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành về VSATTP tại các huyện, thị xã thành phố trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022. Kết quả: Đã thanh, kiểm tra được 1.569 cơ sở, trong đó: có 1.567 cơ sở đảm bảo ATTP (chiếm 99,87%); 02 cơ sở không đạt yêu cầu (chiếm 0,13%). Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy tích cấp Giấy chứng nhận hoặc ký cam kết đảm bảo ATTP trên địa bàn toàn tỉnh: 1.791/1.882 cơ sở (chiếm 95,16%). Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm, không có ca ngộ độc thực phẩm.

IV. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC

Các cơ sở giáo dục đã chủ động các phương án dạy - học phù hợp với tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo như: dạy học trực tiếp; dạy học trực tiếp kết hợp với dạy học trực tuyến, học theo ca, dạy học trực tuyến. Đối với mỗi phương án, các trường đều chuẩn bị đầy đủ về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, học liệu và bố trí thời gian thực hiện phù hợp với điều kiện của nhà trường. Trong trường hợp có F0 trong trường học, những lớp nào liên quan đến F0 thì chuyển sang học trực tuyến, các lớp khác vẫn học bình thường nhưng thường xuyên theo dõi để kịp thời phát hiện, xử lý các tình huống xảy ra.

Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh thực hiện nghiêm các quy định phòng, chống dịch bệnh, không tập trung đông người, không tổ chức các hoạt động tập thể vượt quá quy mô của lớp học, quản lý học sinh ở trong lớp học trong thời gian nghỉ giữa giờ, thực hiện nghiêm yêu cầu 5K, đặc biệt là việc đeo khẩu trang khi đến trường và sát khuẩn tay thường xuyên; thường xuyên vệ sinh, khử khuẩn khuôn viên, phòng lớp học, đồ dùng dạy học; kiểm soát khách đến đơn vị bằng mã QR-Code trên ứng dụng PC-Covid; bám sát, công khai Bộ tiêu chí đánh giá mức độ an toàn phòng, chống dịch COVID-19 tại các cơ sở giáo dục.

V. VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.

1. Lĩnh vực văn hóa và gia đình:

*** Hoạt động Tuyên truyền:** Phòng Văn hóa và Thông tin và Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố đã tích cực phối hợp thực hiện tuyên truyền trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, đặc biệt là các biện pháp phòng, chống dịch trong việc cưới, việc tang, báo hiếu, mừng thọ; tổ chức ngày lễ, ngày kỷ niệm; các hoạt động dịch vụ vui chơi giải trí trên địa bàn.

*** Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp:** Đoàn Nghệ thuật, Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện ghi hình chương trình nghệ thuật với chủ đề “Điện Biên đẹp mãi mùa xuân”, phát sóng lúc 20 giờ 35 phút ngày 31/01/2022 trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Điện Biên.

*** Hoạt động hệ thống Thư viện:** Thư viện bổ sung 1.359 bản sách mới; Cấp mới và đổi 165 thẻ bạn đọc; luân chuyển 19.970 lượt sách, báo. Tổng số bạn đọc sử dụng thư viện: 8.684 lượt; số lượt đọc giả truy cập CSDL thư viện điện tử là 1459 lượt.

*** Hoạt động bảo tồn di sản văn hóa:** Bảo tàng tỉnh Xây dựng Kế hoạch khảo sát bảo tồn trang phục truyền thống dân tộc Cống bản Púng Bon, xã Pa Thom, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Phối hợp với phòng Văn hoá Thông tin huyện Nậm Pồ và phòng Quản lý Di sản Văn hoá phục dựng Lễ hội Gầu Tào dân tộc Mông tại xã Nà Búng, huyện Nậm Pồ. Trong tháng 2, bảo tàng tỉnh đón tiếp 100 lượt khách tham quan Nhà trưng bày.

Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đón tiếp, hướng dẫn phục vụ khách và miễn phí tham quan dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần theo quy định. Tổng số lượt khách tham quan trong tháng 02 là 11.535 lượt người (khách nước ngoài 08 lượt người).

Trong tháng 02, tổng số lượt khách tham quan Di tích chiến trường Điện Biên Phủ là 14.332 lượt người (khách nước ngoài 06 lượt người).

2. Lĩnh vực thể dục thể thao:

*** Phong trào TDTT quần chúng:** Tiếp tục tuyên truyền, đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Phong trào TDTT trong các đối tượng học sinh, thanh niên, lực lượng vũ trang, công nhân viên chức và lao động, nông thôn, phụ nữ, người cao tuổi tiếp tục được duy trì phát triển.

*** Thể thao thành tích cao:** Xây dựng Kế hoạch tuyển chọn, tập luyện, huấn luyện vận động viên tham gia các giải thể thao khu vực, toàn quốc và Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX, năm 2022.

3. Lĩnh vực du lịch

Xây dựng kho dữ liệu cho các công ty lữ hành, công ty truyền thông xúc tiến, quảng bá về du lịch Điện Biên; tổ chức Lớp tập huấn nghiệp vụ Hướng dẫn du lịch tại điểm và Hướng dẫn du lịch trên tuyến; tổ chức trưng bày triển lãm 70 ảnh đẹp du lịch Điện Biên tại Nhà trưng bày Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện

Biên Phủ. Dự ước tháng 02 đón 15.600 lượt khách du lịch (khách quốc tế đạt 27 lượt khách). Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 21,3 tỷ đồng.

4. Triển khai Kế hoạch tổ chức Lễ hội Hoa Ban và Cuộc thi Người đẹp Hoa Ban năm 2022

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đơn vị thường trực của Ban tổ chức Lễ hội đã chủ động tham mưu các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các nội dung trong Lễ hội, đến thời điểm báo cáo, Sở đã tham mưu, triển khai: trình UBND tỉnh: Quyết định thành lập Ban tổ chức; Kế hoạch tuyên truyền Lễ hội; văn bản đề nghị UBND các tỉnh, thành phố hỗ trợ tuyên truyền; văn bản chấp thuận nội dung tổ chức Cuộc thi Người đẹp Hoa Ban năm 2022; Quy định mức tài trợ, quyền lợi của tổ chức và cá nhân tài trợ tổ chức Lễ hội Hoa Ban và Cuộc thi Người đẹp Hoa Ban năm 2022; trình Ban Tổ chức Ban hành Thông báo phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Tổ chức;... Ngoài ra đã ban hành các văn bản nội bộ để chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh và Ban tổ chức giao. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho lễ hội.

VI. TÌNH HÌNH GIAO THÔNG, CHÁY NỔ, VI PHẠM MÔI TRƯỜNG

1. Tình hình tai nạn giao thông

Trên địa bàn tỉnh (từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/01/2022) đã xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông làm chết 1 người, nguyên nhân do người điều khiển phương tiện giao thông không làm chủ được tốc độ tự gây ra tai nạn. Lũy kế từ 15/11/2021 đến 14/01/2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 3 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 4 người chết, 2 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giảm 25%, số người chết tăng 100%, số người bị thương giảm 50%. Nguyên nhân do người điều khiển phương tiện giao thông không làm chủ tốc độ, không đi đúng làn đường quy định và phương tiện giao thông không đảm bảo an toàn kỹ thuật.

2. Tình hình cháy nổ

Từ 15/12/2021 đến 14/01/2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 01 vụ cháy xe ô tô chở vật liệu xây dựng nhưng không gây thiệt hại về người, ước tính thiệt hại khoảng 400 triệu đồng. Nguyên nhân của vụ cháy là do sự cố hệ thống, thiết bị điện.

3. Tình hình vi phạm môi trường

Số vụ vi phạm môi trường trong tháng 2 là 52 vụ; số vụ được xử lý 39 vụ với tổng số tiền xử phạt 79,25 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm tăng 126,09%; số vụ được xử lý tăng 129,41%; tổng số tiền xử phạt tăng 4,97%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm tăng 300,0%; số vụ được xử lý tăng 387,5%; tổng số tiền xử phạt tăng 21,92%. Luỹ kế 2 tháng đầu năm số vụ vi phạm môi trường 75 vụ, số vụ được xử lý 56 vụ với tổng số tiền xử phạt 154,75 triệu đồng.

VII. TÌNH HÌNH THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Trong ngày 16/01/2022, trên địa bàn huyện Mường Chà xảy ra mưa lớn kéo dài đã làm sạt, đổ tuyến kè xây bằng gạch chiều dài khoảng 70m, chiều cao 2,5m của Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn. Ước tính thiệt hại là 100 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 02 và 2 tháng năm 2022./.

Nơi nhận:

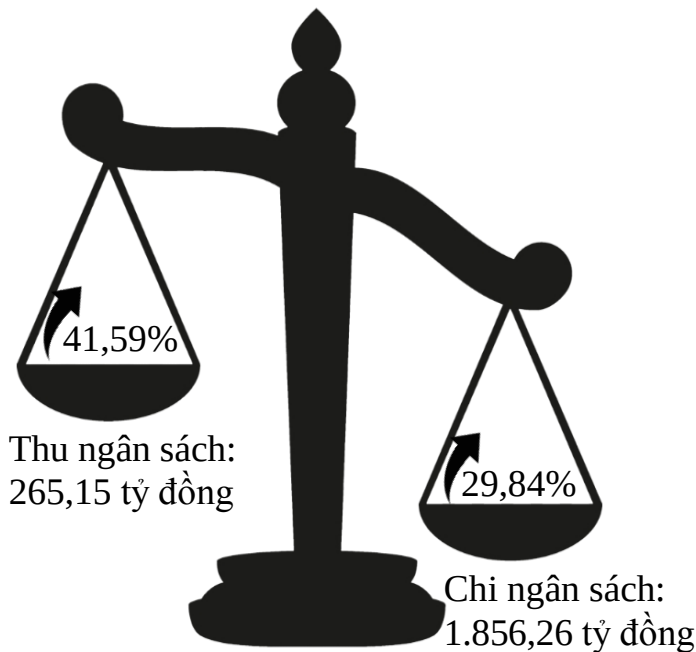
- Vụ TKTH & PBTTHK;
- Đ/c Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

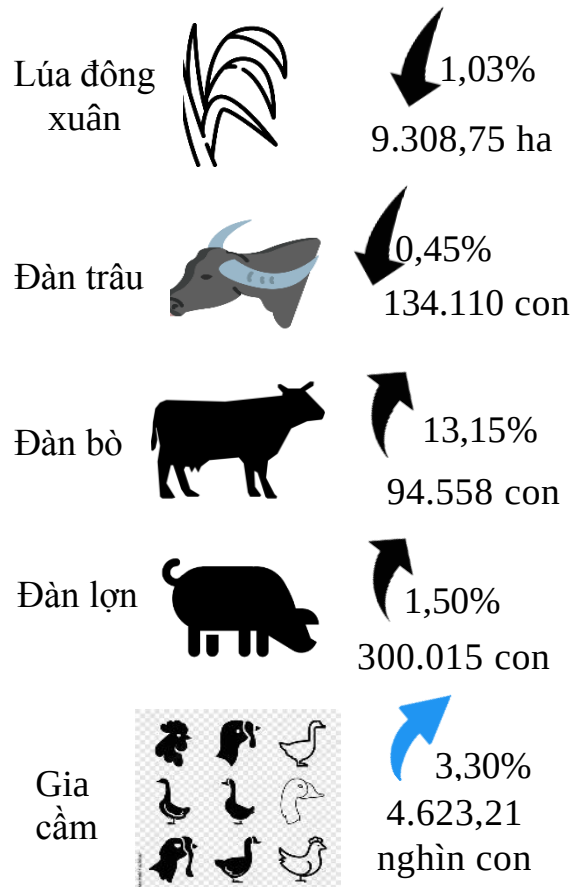
Nguyễn Xuân Thọ

INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 02 NĂM 2022

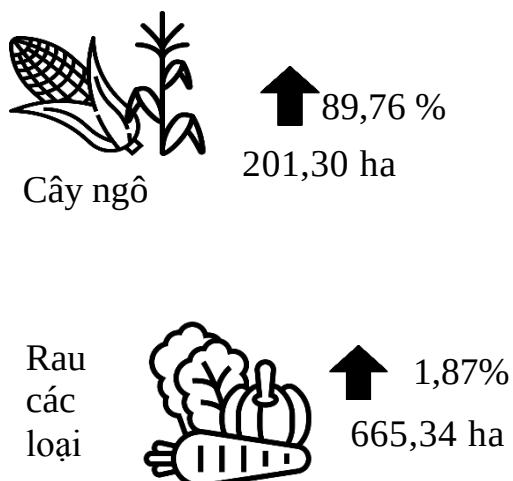
THU, CHI NGÂN SÁCH BÀN (2 tháng so với cùng kỳ)



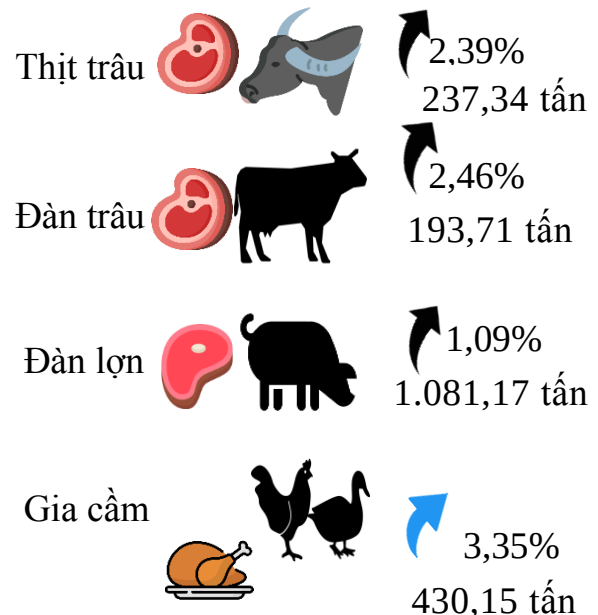
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (tháng 2 so với cùng kỳ)



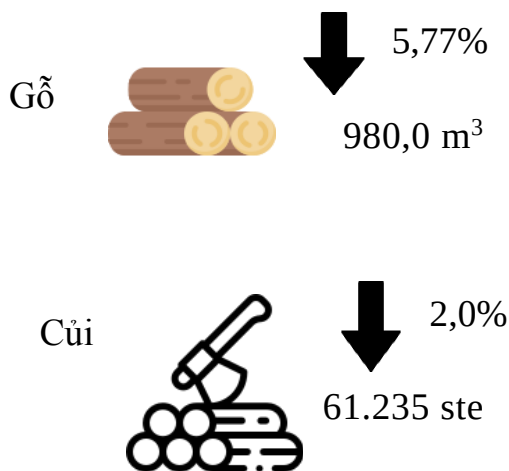
CÂY HOA MÀU VỤ ĐÔNG (So với cùng kỳ)



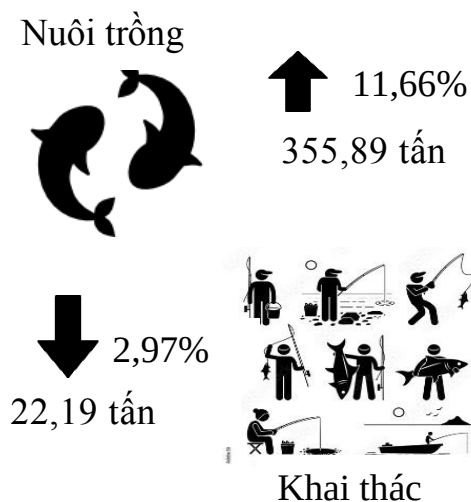
SẢN LƯỢNG CHĂN NUÔI (tháng 2 so với cùng kỳ)



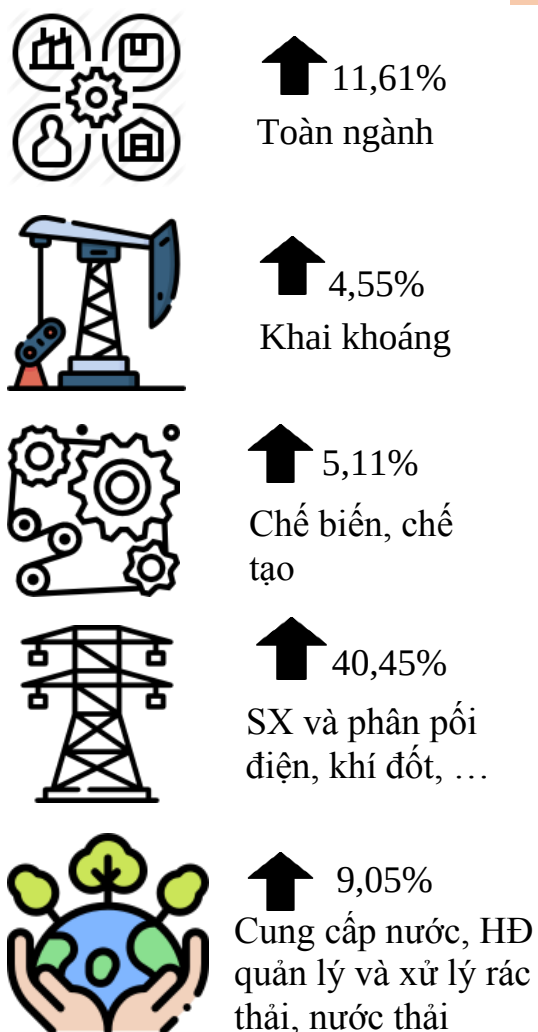
KHAI THÁC LÂM SẢN (Tháng 2 so với cùng kỳ)



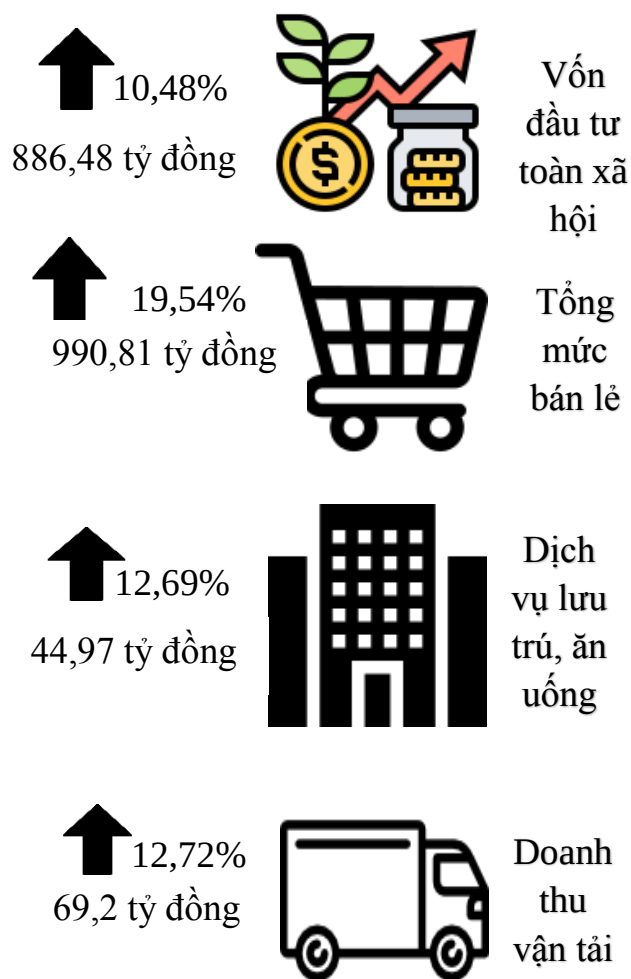
KHAI THÁC THỦY SẢN (Tháng 2 so với cùng kỳ)



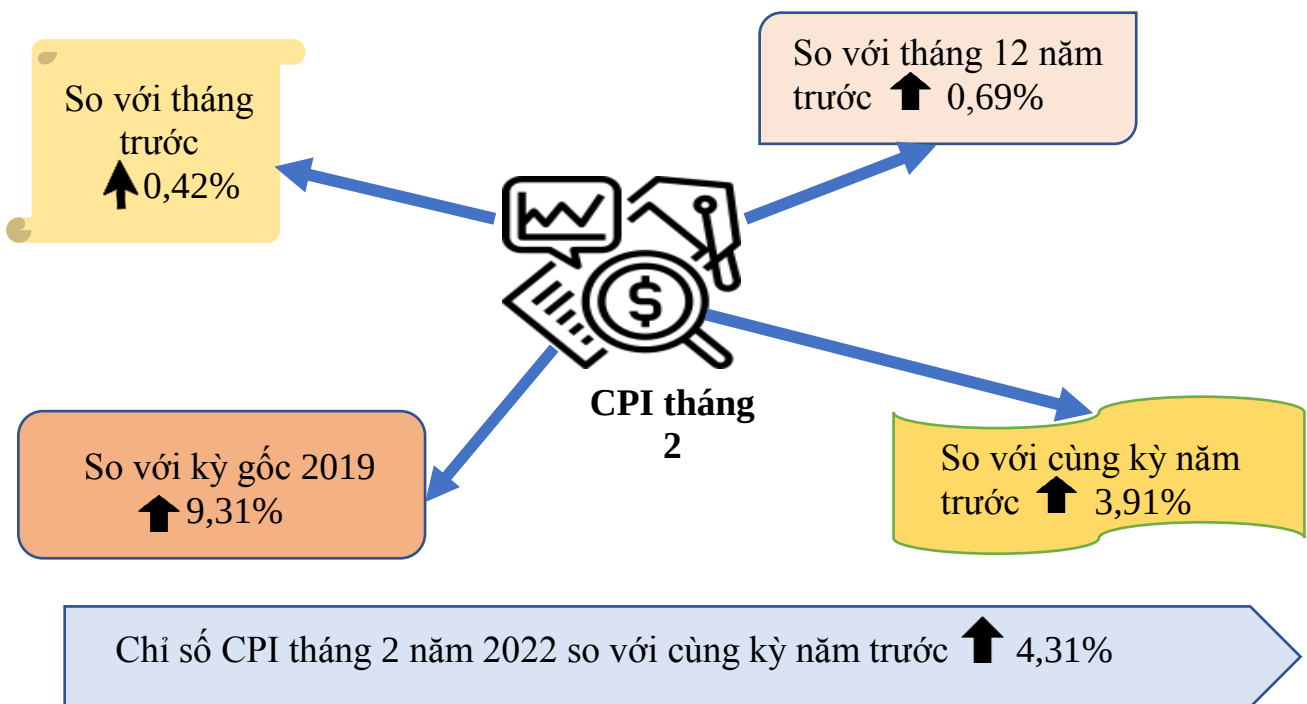
CHỈ SỐ IIP (Tháng 2 so với cùng kỳ)



VỐN ĐT, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (Tháng 2 so với cùng kỳ)



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CPI



MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

Tai nạn giao thông



(15/12/2021-14/01/2022)
1 vụ

(Lũy kế tính từ 05/02/2021 đến 18h ngày 21/02/2022)

Số người mắc
6.251 người



Tử vong
03 người

Khỏi ra viện
3.929 người

Tình hình dịch bệnh

Số người chết



(15/12/2021-14/01/2022)
1 người

Xảy ra 52 vụ

Số vụ xử phạt
39 vụ

Tiền phạt 79,25 triệu đồng



Vi phạm môi trường

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 02 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện 2 tháng hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 2 tháng năm 2022 (%)	Cơ cấu 2 tháng năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	172.763	92.390	265.153	141,59	100,00	100,00
I. Thu nội địa	162.583	91.523	254.106	136,51	95,83	99,40
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	17.709	18.594	36.303	99,83	13,69	19,42
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	48	20	68	109,68	0,03	0,03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	62.524	22.650	85.174	163,55	32,12	27,81
Thuế thu nhập cá nhân	8.604	3.034	11.638	135,23	4,39	4,60
Thuế bảo vệ môi trường	17.836	18.728	36.564	106,70	13,79	18,30
Thu phí, lệ phí	14.841	12.583	27.424	140,01	10,34	10,46
Trong đó: Lệ phí trước bạ	9.783	7.272	17.055	142,85	6,43	6,38
Các khoản thu về nhà, đất	33.205	10.865	44.070	184,24	16,62	12,77
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	2.887	3.031	5.918	74,41	2,23	4,25
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	553	581	1.134	176,64	0,43	0,34
Thu khác ngân sách	4.376	1.437	5.813	218,62	2,19	1,42
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,						
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước						
II. Thu về dầu thô						
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	2.785	867	3.652	1.046,42	1,38	0,19
IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	7.395	0	7.395	954,19	2,79	0,41

2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 02 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện 2 tháng hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 2 tháng năm 2022 (%)	Cơ cấu 2 tháng năm 2021 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.162.649	693.612	1.856.261	129,84	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	418.272	160.099	578.371	175,50	31,16	23,05
II. Chi trả nợ lãi						
III. Chi thường xuyên	742.225	532.146	1.274.371	116,10	68,65	76,78
Chi quốc phòng	20.567	12.624	33.191	101,01	1,79	2,30
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	55.322	53.852	109.174	76,04	5,88	10,04
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	166.886	313.575	480.461	109,87	25,88	30,59
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	133.623	36.985	170.608	119,80	9,19	9,96
Chi khoa học, công nghệ	320	652	972	119,12	0,05	0,06
Chi văn hóa, thông tin	4.924	4.416	9.340	109,10	0,50	0,60
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.246	1.571	4.817	118,03	0,26	0,29
Chi thể dục, thể thao	1.159	675	1.834	138,42	0,10	0,09
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	15.658	1.224	16.882	1.585,16	0,91	0,07
Chi sự nghiệp kinh tế	138.770	42.647	181.417	158,12	9,77	8,03
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	165.786	52.365	218.151	122,52	11,75	12,45
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	27.684	10.452	38.136	134,10	2,05	1,99
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác	8.280	1.108	9.388	210,35	0,51	0,31
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V. Chi dự phòng ngân sách						
VI. Các nhiệm vụ chi khác	2.152	1.367	3.519	142,35	0,19	0,17

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02

Đơn vị tính: Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	9.405,20	9.308,75	98,97
Lúa đông xuân	9.405,20	9.308,75	98,97
Lúa mùa			
+ Lúa ruộng			
+ Lúa nương			
2. Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ xuân			
Ngô	106,08	201,30	189,76
Lạc	49,10	70,00	142,57
Rau các loại	653,12	665,34	101,87
Đậu các loại	110,80	110,78	99,98
3. Chăn nuôi (tháng 2)			
Trâu (Con)	134.719	134.110	99,55
Bò (Con)	83.572	94.558	113,15
Lợn (Con)	295.580	300.015	101,50
Gia cầm (Nghìn con)	4.475,32	4.623,21	103,30

4. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 02 năm 2022

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha				
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	980,00	2.012,00	94,23	93,93
Sản lượng củi khai thác	Ste	61.235,00	128.285,00	98,00	98,03
Số vụ cháy rừng	Vụ				
Diện tích rừng bị cháy	Ha				
Số vụ phá rừng	Vụ	33,00	42,00	825,00	135,48
Diện tích rừng bị phá	Ha	15,12	15,80	6.762,86	268,91
Thủy sản					
Diện tích nuôi trồng	Ha	3,00	2.726,12		103,65
Tổng sản lượng	Tấn	378,08	761,63	110,68	110,78
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	355,89	715,34	111,66	111,66
Sản lượng khai thác	Tấn	22,19	46,29	97,03	98,74

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2022

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện tháng 1 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 2 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,54	93,78	111,61	108,93
Khai khoáng	107,06	85,28	104,55	105,89
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	110,23	81,22	106,64	108,59
Khai khoáng khác	109,69	85,38	107,03	108,45
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	101,80	91,48	105,11	103,35
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,06	94,20	102,81	104,95
Sản xuất đồ uống	108,42	94,85	107,64	108,04
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	101,26	89,09	96,94	99,18
Sản xuất trang phục	89,76	86,27	79,77	84,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	93,74	97,50	96,74	95,20
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	102,88	78,05	114,56	107,69
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	110,74	96,52	107,18	108,96
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	102,54	92,11	103,97	103,22
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,79	93,33	133,46	116,27
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,12	93,78	112,33	99,65
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,28	78,86	115,74	113,20
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,47	75,72	104,00	105,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	75,39	99,21	81,53	78,33
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103,09	85,79	105,58	104,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	124,78	104,17	140,45	132,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,24	95,65	109,05	108,63

Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,52	94,75	103,95	103,21
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120,07	97,22	119,12	119,60
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 2 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 02 năm báo cáo	2 tháng năm báo cáo
Tên sản phẩm						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Đá xây dựng khác	M3	74.325,22	64.155,35	138.480,57	105,59	107,65
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	28,40	28,20	56,60	100,71	100,71
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	70,53	68,10	138,63	100,00	100,73
Xi măng Portland đen	Tấn	23.030	22.000	45.030	103,29	91,43
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	92	63	155	97,06	97,59
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	285	219	504	101,88	102,46
Điện sản xuất	Triệu KWh	19,93	20,88	40,80	140,37	133,69
Điện thương phẩm	Triệu KWh	26,30	26,50	52,80	140,96	124,97
Nước uống được	1000 m3	651,00	631,00	1.282,00	103,95	103,22
Nước không uống được	1000 m3	867,30	769,00	1.636,30	103,92	103,17
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.500,00	3.400,00	6.900,00	119,17	119,09

**7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 02 năm 2022**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	2 tháng năm báo cáo	
	tháng 01	tháng 02	2 tháng	2/2022	so với (%)	
	năm	năm	năm	so với cùng	Kế hoạch	Cùng kỳ
	2022	2022	2022	kỳ năm	năm	năm
				trước (%)	báo cáo	trước
TỔNG SỐ	189.169	182.510	371.679	102,60	13,49	110,04
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	146.402	141.256	287.658	118,53	13,79	125,77
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	89.564	86.523	176.087	207,00	13,99	204,98
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5.029	4.807	9.836	157,61	1,36	196,05
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	51.301	49.235	100.536	67,26	14,70	75,32
Vốn nước ngoài (ODA)	2.156	2.013	4.169	110,06	4,93	108,03
Xổ số kiến thiết	1.865	1.928	3.793	116,50	10,54	116,35
Vốn khác	1.516	1.557	3.073	227,30	13,53	138,86
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	38.582	37.144	75.726	71,59	13,05	80,36
Vốn cân đối ngân sách huyện	12.990	12.856	25.846	111,44	14,65	111,18
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2.112	2.062	4.174	76,80	8,35	76,17
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	25.536	24.233	49.769	60,21	12,37	70,32
Vốn khác	56	55	111	53,92	7,44	52,61
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	4.185	4.110	8.295	60,15	9,36	56,00
Vốn cân đối ngân sách xã	158	153	311	119,53	12,77	118,25
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất			-			
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.027	3.957	7.984	59,02	9,26	54,87
Vốn khác						

8. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 2/2022	2 tháng năm báo cáo	
	tháng 01	tháng 02	2 tháng	so với cùng	so với (%)	
	năm	năm	năm	kỳ năm	Cùng kỳ	Kế hoạch
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	trước (%)	năm trước	báo cáo
TỔNG SỐ	931.635	886.483	1.818.118	110,48	114,65	10,52
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	399.669	380.749	780.418	101,40	105,76	9,51
1. Vốn trung ương quản lý	165.812	155.728	321.540	100,34	102,37	7,06
a. Vốn ngân sách nhà nước	117.808	109.931	227.739	101,61	102,43	6,91
b. Trái phiếu chính phủ	19.049	18.086	37.135	86,05	96,30	7,32
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	22.481	21.808	44.289	111,73	108,98	8,89
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	2.667	2.519	5.186	83,08	98,15	7,47
f. Vốn khác	3.807	3.384	7.191	98,31	98,95	3,99
2. Vốn địa phương quản lý	233.857	225.021	458.878	102,15	108,27	12,55
a. Vốn ngân sách nhà nước	189.169	182.510	371.679	102,60	110,04	13,49
b. Trái phiếu chính phủ						
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	30.252	27.904	58.156	100,10	103,69	10,79
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	403	396	799	92,52	95,01	15,28
f. Vốn khác	14.033	14.211	28.244	100,85	96,92	7,92
II. Vốn ngoài nhà nước	531.966	505.734	1.037.700	118,47	122,38	11,44
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	151.240	145.464	296.704	124,49	127,24	10,91
- Vốn tự có	100.358	95.689	196.047	129,81	134,70	14,41
- Vốn khác	50.882	49.775	100.657	115,40	114,85	7,40
2. Vốn đầu tư của dân cư	380.726	360.270	740.996	116,20	120,54	11,67
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI						
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI						

9. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước thực tháng 02 năm 2022	Ước 2 tháng đầu năm 2022	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				tháng 02 năm báo cáo	2 tháng năm báo cáo
Tổng số	1.202.102,66	1.104.569,25	2.306.671,91	119,22	124,13
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.080.109,66	990.804,95	2.070.914,61	119,54	125,26
Doanh thu dịch vụ lưu trú	3.123,00	3.261,00	6.384,00	99,36	93,25
Doanh thu dịch vụ ăn uống	44.847,00	41.707,00	86.554,00	113,89	112,68
Doanh thu du lịch lữ hành	50,00	52,30	102,30	66,71	57,80
Doanh thu dịch vụ khác	73.973,00	68.744,00	142.717,00	119,09	117,88

10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	2 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	2 tháng
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.080.109,66	990.804,95	2.070.914,61	119,54	125,26
Lương thực, thực phẩm	384.518,38	352.464,03	736.982,41	118,29	126,24
Hàng may mặc	58.947,34	54.300,28	113.247,62	116,14	122,71
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	122.555,50	112.936,50	235.492,00	118,12	125,38
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14.617,91	14.038,50	28.656,41	117,27	116,93
Gỗ và vật liệu xây dựng	182.920,64	165.981,80	348.902,44	129,08	129,78
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4.372,00	4.063,00	8.435,00	109,19	112,42
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	92.869,78	85.583,43	178.453,21	114,30	118,17
Xăng, dầu các loại	124.757,95	114.964,50	239.722,45	123,04	128,89
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	6.851,71	6.349,90	13.201,61	110,77	116,26
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.795,00	3.835,00	7.630,00	113,77	114,29
Hàng hóa khác	39.392,78	35.940,32	75.333,10	114,41	120,65
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44.510,67	40.347,69	84.858,36	114,01	119,33

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	2 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	47.970,00	44.968,00	92.938,00	112,69	111,09
Dịch vụ lưu trú	3.123,00	3.261,00	6.384,00	99,36	93,25
Dịch vụ ăn uống	44.847,00	41.707,00	86.554,00	113,89	112,68
Du lịch lữ hành	50,00	52,30	102,30	66,71	57,80
Dịch vụ khác	73.973,00	68.744,00	142.717,00	119,09	117,88

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 02 năm báo cáo so với				Bình quân 02 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 02 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 01 năm báo cáo	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,31	103,91	100,69	100,42	104,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,49	97,27	100,41	100,09	97,79
<i>Trong đó:</i> Lương thực	100,27	94,50	100,70	100,14	95,04
Thực phẩm	110,57	96,98	100,47	100,10	97,63
Ăn uống ngoài gia đình	104,83	99,92	100,05	100,05	99,86
Đồ uống và thuốc lá	103,02	99,85	100,06	99,89	100,32
May mặc, mũ nón và giày dép	107,21	100,77	100,16	100,03	101,03
Nhà ở điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	120,83	116,39	100,38	100,42	117,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,51	100,79	100,13	100,01	100,92
Thuốc và dịch vụ y tế	105,53	100,62	100,05	100,03	100,72
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,35	118,01	103,69	102,52	117,49
Bưu chính viễn thông	99,74	99,97	100,00	100,00	99,94
Giáo dục	102,94	100,37	100,00	100,00	100,37
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	100,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,62	99,40	100,21	100,03	99,49
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,24	101,20	100,21	100,10	101,32
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	160,84	110,05	102,41	101,51	109,42
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	97,81	98,75	99,38	99,66	98,61

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 1 năm 2022	tháng 2 năm 2022	2 tháng năm 2022	Tháng 02 năm báo cáo	2 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	70.098,80	69.198,40	139.297,20	112,72	112,62
Vận tải hành khách	9.828,60	10.204,40	20.033,00	121,34	114,32
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	9,50	9,00	18,50	115,38	108,82
Đường bộ	9.819,10	10.195,40	20.014,50	121,34	114,33
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	59.805,20	58.524,00	118.329,20	111,36	112,38
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	9,00	8,00	17,00	96,39	101,19
Đường bộ	59.796,20	58.516,00	118.312,20	111,36	112,39
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	465,00	470,00	935,00	110,54	107,19

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 02 năm 2022

	Thực hiện tháng 1 năm 2022	Ước tính tháng 2 năm 2022	Cộng dồn 2 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02 năm báo cáo	2 tháng năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	91,128	94,193	185,321	121,34	114,43
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,026	0,024	0,050	114,29	108,70
Đường bộ	91,102	94,169	185,271	121,34	114,43
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	13.657,472	14.222,882	27.880,354	121,63	114,80
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,927	0,878	1,805	115,37	108,80
Đường bộ	13.656,545	14.222,004	27.878,549	121,63	114,80
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	390,853	382,280	773,133	111,76	112,59
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,036	0,032	0,068	96,97	101,49
Đường bộ	390,817	382,248	773,065	111,76	112,59
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	18.018,166	17.623,620	35.641,786	111,31	112,37
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,080	0,960	2,040	96,29	101,09
Đường bộ	18.017,086	17.622,660	35.639,746	111,31	112,37
Hàng không					

15. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	1	3	50,00	50,00	75,00
Đường bộ	1	3	50,00	50,00	75,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	4	33,33		200,00
Đường bộ	1	4	33,33		200,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	0	2			50,00
Đường bộ	0	2			50,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1		25,00	20,00
Số người chết (Người)	0	0			
Số người bị thương (Người)	0	0			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	400	400		13,38	13,25
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	52	75	226,09	400,00	159,57
Số vụ đã xử lý (Vụ)	39	56	229,41	487,50	151,35
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	79,25	154,75	104,97	121,92	121,37
Thiếu đói trong dân (+; -)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	0	0			
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	0	0			